

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 04-3-2021.

*“V/v tranh chấp về hôn nhân
và gia đình ly hôn, nuôi con”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Mỹ Như.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Quang Thanh.
2. Ông Nguyễn Việt Thanh.

Thư ký phiên tòa: Bà Ong Thị Ngọc Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 04 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 368/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2020 về *“tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2021/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 01 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2021/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Võ Thị H, sinh năm 1982. (có mặt).

Địa chỉ: ấp Thạch K, xã Thanh B, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Bị đơn: Lê Hoàng T, sinh năm 1982. (vắng mặt).

Địa chỉ: số nhà 19/2, đường Ngô Sĩ L, Phường 2, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Võ Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Võ Thị H và anh Lê Hoàng T kết hôn năm 2013, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân Phường 2, thành phố Cao Lãnh cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 08/10/2013.

Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2016, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và sống xa nhau từ năm 2016. Trong thời gian xa nhau, chị H và anh T có gặp nhau để giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm nhưng không được. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị H yêu cầu ly hôn với

anh T.

Về con chung: Chị H và anh T có 01 con chung tên Lê Võ Đăng K, sinh ngày 30/4/2014. Con chung hiện tại đang sống chung với anh T.

Chị H đồng ý để anh T trực tiếp nuôi con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với anh Lê Hoàng T, Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh đã thực hiện thủ tục tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T. Tuy nhiên, anh nhận văn bản tố tụng nhưng không có văn bản thể hiện ý kiến của anh T gửi cho Tòa án. Đồng thời anh T cũng không đến tham gia tố tụng tại Tòa và vắng mặt tại phiên tòa.

Về tài liệu, chứng cứ: bản chính giấy chứng nhận kết hôn, giấy khai sinh của cháu Lê Võ Đăng K, sinh ngày 30/4/2014 (bản sao – chứng thực).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của chị H và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con. Bị đơn anh Lê Hoàng T có địa chỉ tại phường 2, thành phố Cao Lãnh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Tòa án tiến hành các thủ tục tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Lê Hoàng T tại địa chỉ nêu trên nhưng anh T không có văn bản ý kiến và vắng mặt trong quá trình tố tụng và phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu của chị Võ Thị H về việc yêu cầu ly hôn với anh Lê Hoàng T, Hội đồng xét xử xét thấy: chị H và anh T kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân giữa chị H và anh T là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng. Trong quá trình chung sống, do phát sinh mâu thuẫn nên chị H yêu cầu ly hôn với anh T. Tại phiên tòa, chị H trình bày nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị và anh T là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, dẫn đến hay cãi vã nhau. Chị và anh T đã không còn chung sống với nhau từ năm 2016, tuy nhiên, thời gian đó, chị và anh T cũng vẫn liên lạc để hàn gắn tình cảm nhưng không thể hàn gắn được. Đến năm 2018, chị và anh T không còn liên lạc với nhau, không còn quan tâm lẫn nhau cho đến nay.

Đối với anh Lê Hoàng T, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tổng đạt hợp lệ

các văn bản tố tụng cho anh T. Căn cứ vào văn bản tổng đạt thể hiện anh T là người trực tiếp ký nhận các văn bản của Tòa án nhưng anh T không có văn bản ghi ý kiến cũng như đến Tòa để tham gia quá trình tố tụng.

Xét thấy, anh T biết việc Tòa án thụ lý vụ án nhưng không có ý chí thể hiện mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng để tiếp tục xây dựng gia đình với chị H, đồng thời tại phiên tòa, chị H vẫn giữ yêu cầu ly hôn với anh T. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân của chị H với anh T đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và chị H yêu cầu ly hôn với anh T là có cơ sở nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị H.

[2.2] Về con chung: Chị H và anh T có 01 con chung tên Lê Võ Đăng K, sinh ngày 30/4/2014. Con chung hiện tại đang sống chung với anh T. Chị H đồng ý để anh T trực tiếp nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy: Anh T không có văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu của chị H về con chung nên Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xem xét lời trình bày và ghi nhận ý kiến của chị H về con chung đã nêu trên.

Về cấp dưỡng nuôi con: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh Lê Hoàng T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Điều 51; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Võ Thị H. Chị Võ Thị H được ly hôn với anh Lê Hoàng T.

- Về con chung: Chị H và anh T có 01 con chung tên Lê Võ Đăng K, sinh ngày 30/4/2014. Anh T được trực tiếp nuôi con chung tên con chung tên Lê Võ Đăng K, sinh ngày 30/4/2014. Con chung hiện tại đang sống chung với anh T.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Võ Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0 ngày 02/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh. Chị Võ Thị H đã nộp đủ tiền án phí.

Anh Lê Hoàng T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Chị Võ Thị H có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Lê Hoàng T có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 - Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh;
- Đương sự;
- VKSND TPCL;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Mỹ Như

